



TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2015

Số: 53 /2015/CV-CK- SGW.FI

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2015

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn “Saigon Water” xin giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 1 năm 2015 và Quý 1 năm 2014 như sau:

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2015 của Công ty Cổ phần Hạ tầng Sài Gòn, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ trong quý 1 năm 2015 đạt 866.894.052 đồng giảm 1.390.974.883 đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

Trong quý 1 năm 2015 hoạt động của các công ty con, công ty liên kết vẫn tăng trưởng ổn định, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận từ công ty liên kết đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ trong quý 1 năm 2015 vẫn giảm là do ảnh hưởng từ hoạt động khác, cụ thể:

- Trong quý 1 năm 2015 lợi nhuận khác âm (-) 56.740.531 đồng là do ảnh hưởng từ việc thanh lý tài sản và các khoản chi phí khác.
- Trong quý 1 năm 2014 lợi nhuận khác là 1.457.597.069 đồng là do ảnh hưởng từ việc công ty con được miễn giảm chi phí lãi vay phải trả của các năm trước.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 1 năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu



Trương Khắc Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2015

Tháng 05 năm 2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		487.725.438.789	509.352.132.183
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	127.546.379.615	140.578.138.650
1. Tiền	111		103.746.379.615	112.778.138.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.800.000.000	27.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		304.165.451.433	318.944.222.361
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.289.307.395	37.325.352.746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.627.180.900	2.736.375.576
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	281.761.248.423	279.523.229.324
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(512.285.285)	(640.735.285)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	39.732.598.534	36.107.766.696
1. Hàng tồn kho	141		39.732.598.534	36.107.766.696
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.281.009.207	13.722.004.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.710.500	54.176.485
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.190.293.894	13.508.618.944
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		61.004.813	159.209.047
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		539.011.897.027	516.731.508.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4	33.319.656.175	33.319.656.175
6. Phải thu dài hạn khác	216		33.319.656.175	33.319.656.175
II. Tài sản cố định	220		151.560.077.944	153.715.098.802
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	151.560.077.944	153.715.098.802
- Nguyên giá	222		183.108.348.112	182.462.375.901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.548.270.168)	(28.747.277.099)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		46.392.120	46.392.120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(46.392.120)	(46.392.120)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	147.949.528.203	124.030.743.731
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		147.949.528.203	124.030.743.731
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	178.205.187.582	177.387.929.970
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.907.792.582	34.090.534.970
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		143.297.395.000	143.297.395.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.691.012.428	2.175.954.019
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.633.940.353	2.113.779.010
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	57.072.075	62.175.009
VI. Lợi thế thương mại	269	V.11	25.286.434.695	26.102.126.136
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.026.737.335.816	1.026.083.641.016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mẫu số B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/03/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		214.451.365.371	223.975.809.150
I. Nợ ngắn hạn	310		65.223.307.570	101.247.751.349
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.729.782.351	36.348.037.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		678.256.960	977.955.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.548.283.010	1.259.595.478
4. Phải trả người lao động	314		157.146.000	1.317.569.995
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		84.828.532	2.294.830.558
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	28.413.512.798	29.310.559.086
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	15.493.046.154	29.620.751.596
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		118.451.765	118.451.765
II. Nợ dài hạn	330		149.228.057.801	122.728.057.801
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	149.228.057.801	122.728.057.801
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		773.266.341.771	772.399.447.719
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	773.266.341.771	772.399.447.719
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		583.700.000.000	583.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		119.923.034.000	119.923.034.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.921.868.014	1.921.868.014
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.636.676.509	66.769.782.457
E. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		39.019.628.674	29.708.384.147
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.026.737.335.816	1.026.083.641.016



Trương Khắc Hoàng
Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 05 năm 2015

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lấy kể từ 01/01 đến 31/03	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	18.899.904.670	12.907.128.414	18.899.904.670	12.907.128.414
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.899.904.670	12.907.128.414	18.899.904.670	12.907.128.414
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.274.389.218	8.663.473.496	13.274.389.218	8.663.473.496
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.625.515.452	4.243.654.918	5.625.515.452	4.243.654.918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.676.739.588	3.722.938.546	1.676.739.588	3.722.938.546
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	1.837.098.833	2.691.970.661	1.837.098.833	2.691.970.661
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.834.529.995	2.691.970.661	1.834.529.995	2.691.970.661
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.779.142.384	4.705.253.160	4.779.142.384	4.705.253.160
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		686.013.823	569.369.643	686.013.823	569.369.643
11. Thu nhập khác	31		25.135.260	1.457.597.069	25.135.260	1.457.597.069
12. Chi phí khác	32		81.875.791		81.875.791	
13. Lợi nhuận khác	40		(56.740.531)	1.457.597.069	(56.740.531)	1.457.597.069
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		817.257.612	429.768.480	817.257.612	429.768.480
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.446.530.904	2.456.735.192	1.446.530.904	2.456.735.192
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	356.004.120	-	356.004.120	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.102.934	(77.483.813)	5.102.934	(77.483.813)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.085.423.850	2.534.219.005	1.085.423.850	2.534.219.005
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		218.529.798	276.350.070	218.529.798	276.350.070
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		866.894.052	2.257.868.935	866.894.052	2.257.868.935
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	15	39	15	51



Trương Khắc Hoàng
Tổng Giám đốc
Ngày 2 tháng 05 năm 2015

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
		Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	35.175.927.900	20.540.368.003	35.175.927.900	20.540.368.003
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(16.709.668.146)	(5.241.404.232)	(16.709.668.146)	(5.241.404.232)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.539.186.767)	(3.625.376.670)	(5.539.186.767)	(3.625.376.670)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.834.509.995)	(2.619.756.075)	(1.834.509.995)	(2.619.756.075)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(146.109.989)	1.520.000	(146.109.989)	1.520.000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.498.020.664	3.379.771.199	4.498.020.664	3.379.771.199
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.699.992.303)	(7.925.021.710)	(7.699.992.303)	(7.925.021.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.744.481.364	4.510.100.515	7.744.481.364	4.510.100.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.466.825.247)	(13.750.000)	(43.466.825.247)	(13.750.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	-	(112.210.888.996)	-	(112.210.888.996)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	112.578.666.667	-	112.578.666.667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.575.000.000)	-	(1.575.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.225.575.561	881.332.435	1.225.575.561	881.332.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42.241.249.686)	(339.639.894)	(42.241.249.686)	(339.639.894)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9.092.714.729	-	9.092.714.729	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32.152.739.511	1.198.363.179	32.152.739.511	1.198.363.179
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.780.444.953)	(3.758.962.742)	(19.780.444.953)	(3.758.962.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.465.009.287	(2.560.599.563)	21.465.009.287	(2.560.599.563)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.031.759.035)	1.609.861.058	(13.031.759.035)	1.609.861.058
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	140.578.138.650	193.523.136.494	140.578.138.650	193.523.136.494
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	127.546.379.615	195.132.997.552	127.546.379.615	195.132.997.552



Trần Khắc Hoàng
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 05 năm 2015

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 ngày 27 tháng 8 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 10 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 583.700.000.000 VND, được chia thành 58.370.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại Lầu 7, tòa nhà 60 NDC, số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch – nước thải. Bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường. Bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp);
- Nuôi trồng thủy sản nước lợ - nước ngọt và sản xuất giống thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị điện khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp, xây dựng;
- Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp;
- Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Giám sát thi công công trình;
- Thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty có 03 công ty con và 01 công ty liên kết, cụ thể:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kía	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (*)	Tỉnh gia lai	59.08%	55%	Xây dựng công trình kỹ thuật trong lĩnh vực hạ tầng cấp thoát nước, khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(*) Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku đang trong giai đoạn góp vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Long An	23.28%	23.28%	Khai thác, cung cấp nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm..

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

7. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 5 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

12. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

13. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 02 đến 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

15. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được đo biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Tập đoàn và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tập đoàn được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tập đoàn về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh Hợp đồng xây dựng).

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức, có quyền nhận khoản lãi của đơn vị nhận đầu tư.

17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

18. Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	715.033.987	124.935.218
Tiền gửi ngân hàng	103.031.345.628	112.653.203.432
Các khoản tương đương tiền (*)	23.800.000.000	27.800.000.000
Cộng	127.546.379.615	140.578.138.650

(*): Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

2. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	274.048.605.072	272.906.517.847
Công ty CP tư vấn cấp thoát nước và môi trường	117.000.000	117.000.000
Công ty CP đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM (*)	272.670.714.696	272.670.714.696
Phải thu khác	1.260.890.376	118.803.151
Tạm ứng	5.354.829.956	4.516.259.660
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.357.813.395	2.100.451.817
Cộng	281.761.248.423	279.523.229.324

(*) Số dư phải thu khác Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, bao gồm:

- Phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside cho CII là 257.115.114.974 VND: được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 08 năm 2013.

- Phải thu từ việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp và quyền góp vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận cho CII là 15.555.599.722 VND: được thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 10/NQ-HĐQT-2013 ngày 04 tháng 07 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. Hàng tồn kho

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.602.621.001	32.684.280.507
Nguyên, nhiên vật liệu tồn kho	2.859.097.433	3.164.206.089
Hàng hóa	96.915.300	96.915.300
Công cụ, dụng cụ	173.964.800	162.364.800
Cộng	39.732.598.534	36.107.766.696

4. Các khoản phải thu dài hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Đặt cọc tiền mua cổ phần Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	32.857.351.111	32.857.351.111
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	462.305.064	462.305.064
Cộng	33.319.656.175	33.319.656.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	39.905.721.710	53.904.271.628	88.579.261.258	73.121.305	182.462.375.901
Mua trong năm	645.972.211	-	-	-	645.972.211
Tại ngày 31/03/2015	40.551.693.921	53.904.271.628	88.579.261.258	73.121.305	183.108.348.112
KHẤU HAO					
Tại ngày 01/01/2015	4.408.699.584	13.235.392.551	11.052.002.450	51.182.514	28.747.277.099
Trích khấu hao trong năm	454.444.321	1.339.807.932	1.001.545.734	5.195.082	2.800.993.069
Tại ngày 31/03/2015	4.863.143.905	14.575.200.483	12.053.548.184	56.377.596	31.548.270.168
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	35.497.022.126	40.668.879.077	77.527.258.808	21.938.791	153.715.098.802
Tại ngày 31/03/2015	35.688.550.016	39.329.071.145	76.525.713.074	16.743.709	151.560.077.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền phần mềm kế toán VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	46.392.120
Tại ngày 31/03/2015	46.392.120
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	46.392.120
Khấu hao trong kỳ	
Tại ngày 31/03/2015	46.392.120
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2015	-
Tại ngày 31/03/2015	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí xây dựng nhà máy nước Pleiku, công suất 30,000m3/ngày tại thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	147.917.776.203	123.998.991.731
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	31.752.000	31.752.000
Cộng	147.949.528.203	124.030.743.731

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
a - Đầu tư vào công ty liên kết		34.907.792.582		34.090.534.970
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	3.143.440	34.907.792.582	3.143.440	34.090.534.970
b - Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu:		143.153.395.000		143.153.395.000
Công ty BOO Nước Thủ Đức	409.114	143.153.395.000	409.114	143.153.395.000
- Đầu tư khác:		144.000.000		144.000.000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		178.205.187.582		177.387.929.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.633.940.353	2.113.779.010
Cộng	2.633.940.353	2.113.779.010

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Bảng CĐKT hợp nhất (*)		Ghi nhận (lãi)/lỗ vào BC KQKD hợp nhất (**)	
Tại ngày	Tại ngày	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
31/03/15	01/01/15	đến 31/03/2015	đến 31/12/2014
VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	57.072.075	62.175.009	(5.102.934)
			(62.175.009)

(*) CĐKT: cân đối kế toán;

(**) BC KQKD: báo cáo kết quả kinh doanh;

11. Lợi thế thương mại

	01/01/2015
	VND
Tại ngày 01/01/2015	26.102.126.136
Tăng trong kỳ	-
Phân bổ trong kỳ	815.691.441
Tại ngày 31/03/2015	25.286.434.695

Số dư khoản lợi thế thương mại tại ngày 31/03/2015 phát sinh từ hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào công ty con là Công ty CP Cấp Nước Sài Gòn Đankia.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	213.862.415	153.742.067
Thuế thu nhập doanh nghiệp	404.483.448	194.589.317
Thuế thu nhập cá nhân	50.639.457	49.808.960
Thuế tài nguyên	43.511.290	42.869.694
Phí môi trường rừng, phí nước thô	835.786.400	818.585.440
Cộng	1.548.283.010	1.259.595.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	101.339.975	
Mượn tiền Ông Phạm Văn Từ (*)	24.543.885.548	24.543.885.548
Mượn tiền ông Lê An Bình	2.731.508.275	3.693.736.175
Mượn tiền ông Nguyễn Trường Sơn	150.000.000	150.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	850.289.000	850.289.000
Các khoản khác	36.490.000	72.648.363
Cộng	28.413.512.798	29.310.559.086

(*): Số dư khoản phải trả ngắn hạn Ông Phạm Văn Từ tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2015 thể hiện khoản tiền Tập đoàn mượn không tính lãi vay, liên quan tới mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh tại Công ty.

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	9.321.046.154	18.120.751.596
Ông Lê An Bình (*)	4.203.168.167	4.203.168.167
Các đối tượng khác	1.270.000.000	1.370.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng - TP HCM (**)	2.889.164.171	11.553.599.052
Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	958.713.816	993.984.377
Vay dài hạn đến hạn trả	6.172.000.000	11.500.000.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	6.172.000.000	11.500.000.000
Cộng	15.493.046.154	29.620.751.596

(*): Số dư khoản vay ngắn hạn Ông Lê An Bình tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2015 là khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh tại Tập đoàn. Các khoản vay này được thực hiện theo các hợp đồng vay, lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng vay theo từng thời điểm.

(**): Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 25.000.000.000 VND và đáo hạn theo đúng thời gian quy định trên các khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 9%/năm (9% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014). Công ty sử dụng các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ Hợp đồng số 114/2014/HĐ-TL ngày 16 tháng 04 năm 2014 của "Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Pleiku – Công suất 30.000m³/ngày" giữa Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc và đơn vị để thế chấp khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng (*)	71.000.000.000	68.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng - TP HCM (**)	78.228.057.801	54.728.057.801
Cộng	149.228.057.801	122.728.057.801

(*): Số dư khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 được sử dụng với mục đích mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2. Hạn mức khoản vay là 90.000.000.000 đồng với thời hạn 7 năm, lãi suất trong năm đầu tiên là 12%/năm, kể từ năm thứ 2 lãi suất vay bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng Công thương Việt Nam theo từng thời kỳ cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất thửa đất số 04, 407, 17, tài sản gắn liền với đất tại Xã Lát, huyện Lạc Dương, phường 7 - Thành phố Đà Lạt.

(**): Số dư khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng – Chi nhánh TP.HCM tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 được sử dụng với mục đích đầu tư dự án mở rộng hệ thống cấp nước TP Pleiku. Hạn mức khoản vay là 109.000.000.000 đồng, lãi vay được vốn hóa lãi nhập gốc trong thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 10.15%/năm. Mức lãi suất này sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 01 lần kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên. Mức điều chỉnh lãi suất bằng : Lãi suất tiết kiệm 12 tháng VND trả lãi cuối kỳ trung bình của 04 ngân hàng (VCB, ACB, Sacombank và VPBank) tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 03%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất thửa đất số 62C và 1 phần thửa đất số 62D tại thôn 3, xã Biển Hồ, TP.Pleiku, Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án (bao gồm: công trình xây dựng trên đất và hệ thống máy móc thiết bị của dự án), Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ việc bán nước sạch cho Cty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai, chi tiết theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 072/2014/HĐTC/CMB-HCM ngày 03 tháng 06 năm 2014.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.500.000.000	11.500.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ 5	56.600.000.000	92.513.609.223
Sau năm năm	92.628.057.801	30.214.448.578
Cộng	157.728.057.801	134.228.057.801
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	8.500.000.000	11.500.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	149.228.057.801	122.728.057.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

16. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	583.700.000.000	119.923.034.000	1.921.868.014	84.763.248	53.278.553.815	758.908.219.077
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	13.491.228.642	13.491.228.642
Số dư tại ngày 01/01/2015	583.700.000.000	119.923.034.000	1.921.868.014	84.763.248	66.769.782.457	772.399.447.719
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	866.894.052	866.894.052
Số dư tại ngày 31/03/2015	583.700.000.000	119.923.034.000	1.921.868.014	84.763.248	67.636.676.509	773.266.341.771

b. Cổ phiếu

	31/03/15	01/01/2015
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.370.000	58.370.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	-	2.041.162.164	-	2.041.162.164
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	6.422.642.670	140.868.300	6.422.642.670	140.868.300
Doanh thu cung cấp nước sạch	12.477.262.000	10.725.097.950	12.477.262.000	10.725.097.950
Cộng:	18.899.904.670	12.907.128.414	18.899.904.670	12.907.128.414

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	-	1.457.418.951	-	1.457.418.951
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	5.012.889.717	61.340.974	5.012.889.717	61.340.974
Giá vốn cung cấp nước sạch	8.261.499.501	7.144.713.571	8.261.499.501	7.144.713.571
Cộng	13.274.389.218	8.663.473.496	13.274.389.218	8.663.473.496

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.676.739.588	3.722.938.546	1.676.739.588	3.722.938.546
Cộng	1.676.739.588	3.722.938.546	1.676.739.588	3.722.938.546

4. Chi phí tài chính

	Quý I		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	1.834.529.995	2.691.970.661	1.834.529.995	2.691.970.661
Khác	2.568.838	-	2.568.838	-
Cộng	1.837.098.833	2.691.970.661	1.837.098.833	2.691.970.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	1.446.530.904	2.456.735.192	1.446.530.904	2.456.735.192
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:				
+ Phân bổ lợi thế thương mại	815.691.441	815.691.441	815.691.441	815.691.441
+ Lỗ của công ty con	844.608.522	-	844.608.522	-
+ Các khoản chi không được khấu trừ	58.978.646	-	58.978.646	-
+ Lợi nhuận chưa thực hiện do điều chỉnh hợp nhất	167.430.790	-	167.430.790	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế:				
+ Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh liên kết	817.257.612	429.768.480	817.257.612	429.768.480
Thu nhập chịu thuế	2.515.982.691	2.842.658.153	2.515.982.691	2.842.658.153
Số lỗ chuyển kỳ này	1.561.918.459	2.842.658.153	1.561.918.459	2.842.658.153
Thu nhập tính thuế	954.064.232	-	954.064.232	-
Thuế suất thông thường (*)	22%	22%	22%	22%
Thuế suất ưu đãi (**)	10%	10%	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	209.894.131	-	209.894.131	-
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp quyết toán thuế từ năm 2010 đến 2012	146.109.989	-	146.109.989	-
Thuế TNDN còn phải nộp	356.004.120	-	356.004.120	-

(*): Theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính Phủ và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Chính quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế suất thuế TNDN được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22% và bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 sẽ là 20%.

(**): Thuế suất ưu đãi được áp dụng tại công ty con - Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia: Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000201 ngày 9 tháng 12 năm 2010 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) áp dụng trong suốt thời gian hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia là 10%, Công ty được ưu đãi miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

(**): Thuế suất ưu đãi được áp dụng tại công ty con - Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku: Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000158 ngày 16 tháng 09 năm 2013 do UBND tỉnh Gia Lai cấp, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) áp dụng trong thời hạn 15 năm là 10%, Công ty được ưu đãi miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết lỗ lũy kế còn được chuyển

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Năm chuyển lỗ		
2011	(15.374.573.094)	(16.936.491.553)
2012	(16.169.297.153)	(16.169.297.153)
Cộng:	(31.543.870.247)	(33.105.788.706)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 31.543.870.247 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2015: 33.105.788.706 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai.

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	866.894.052	2.257.868.935	866.894.052	2.257.868.935
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	58.370.000	58.370.000	58.370.000	58.370.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	39	15	39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa cơ cấu vốn nguồn vốn (duy trì tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu phù hợp).

Cấu trúc nguồn vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ (các khoản vay và nợ, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	164.721.103.955	152.348.809.397
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	127.546.379.615	140.578.138.650
Nợ thuần	37.174.724.340	11.770.670.747
Vốn chủ sở hữu	583.700.000.000	583.700.000.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	6%	2%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số III "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/03/2015	Giá trị ghi sổ 01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	127.546.379.615	140.578.138.650
Phải thu khách hàng	19.777.022.110	36.684.617.461
Phải thu khác	281.761.248.423	279.523.229.324
Đầu tư tài chính dài hạn	178.205.187.582	177.387.929.970
Các khoản ký quỹ	35.677.469.570	35.420.107.992
Tổng Cộng	642.967.307.300	669.594.023.397
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	164.721.103.955	152.348.809.397
Phải trả người bán	18.729.782.351	36.348.037.871
Phải trả khác	28.413.512.798	29.310.559.086
Chi phí phải trả	84.828.532	2.294.830.558
Tổng Cộng	211.949.227.636	220.302.236.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong kỳ, Tập đoàn thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ tuy nhiên tất cả các công nợ có liên quan đều đã được tất toán trong kỳ, mặt khác tài sản có gốc ngoại tệ cuối kỳ có giá trị không đáng kể, theo đó Tập đoàn sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi đã được ký kết. Tập đoàn quản trị rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ, kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Tập đoàn dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Quản lý rủi ro về giá

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư tài hạn khác (gọi chung là “đầu tư tài chính dài hạn”). Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư tài chính dài hạn như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015:				
Tiền và tương đương tiền	127.546.379.615	-	-	127.546.379.615
Phải thu khách hàng	19.777.022.110	-	-	19.777.022.110
Phải thu khác	281.761.248.423	-	-	281.761.248.423
Đầu tư tài chính dài hạn	-	178.205.187.582	-	178.205.187.582
Các khoản ký quỹ	2.357.813.395	33.319.656.175	-	35.677.469.570
Tổng Cộng	431.442.463.543	211.524.843.757	-	642.967.307.300
Các khoản vay và nợ	15.493.046.154	56.600.000.000	92.628.057.801	164.721.103.955
Phải trả người bán	18.729.782.351	-	-	18.729.782.351
Phải trả khác	28.413.512.798	-	-	28.413.512.798
Chi phí phải trả	84.828.532	-	-	84.828.532
Tổng Cộng	62.721.169.835	56.600.000.000	92.628.057.801	211.949.227.636
Chênh lệch thanh khoản thuần	368.721.293.708	154.924.843.757	(92.628.057.801)	431.018.079.664

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 :				
Tiền và tương đương tiền	140.578.138.650	-	-	140.578.138.650
Phải thu khách hàng	36.684.617.461	-	-	36.684.617.461
Phải thu khác	279.523.229.324	-	-	279.523.229.324
Đầu tư tài chính dài hạn	-	177.387.929.970	-	177.387.929.970
Các khoản ký quỹ	2.100.451.817	33.319.656.175	-	35.420.107.992
Tổng Cộng	456.785.985.435	177.387.929.970	-	669.594.023.397
Vay và nợ	17.324.102.169	58.700.000.000	20.800.000.000	152.348.809.397
Phải trả người bán	749.626.402	-	-	36.348.037.871
Phải trả khác	34.816.783.738	-	-	29.310.559.086
Chi phí phải trả	140.522.800	-	-	2.294.830.558
Tổng Cộng	53.031.035.109	58.700.000.000	20.800.000.000	220.302.236.912
Chênh lệch thanh khoản thuần	403.754.950.326	118.687.929.970	(20.800.000.000)	449.291.786.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn được chia thành các bộ phận khác nhau, theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh (hay theo lĩnh vực kinh doanh).

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận tư vấn, thi công : Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.
Bộ phận kinh doanh nước sạch : Cung cấp nước sạch
Bộ phận đầu tư tài chính : Hoạt động tài chính.

	Tư vấn, thi công công trình Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Kinh doanh nước sạch Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Đầu tư tài chính Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Tổng cộng Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.422.642.670	12.477.262.000	-	18.899.904.670
Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	-	-	1.676.739.588	1.676.739.588
Tổng doanh thu	6.422.642.670	12.477.262.000	1.676.739.588	20.576.644.258
Chi phí				
Chi phí giá vốn bộ phận	5.012.889.717	8.261.499.501	-	13.274.389.218
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	1.837.098.833	1.837.098.833
Tổng chi phí	5.012.889.717	8.261.499.501	1.837.098.833	15.111.488.051
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.409.752.953	4.215.762.499	(160.359.245)	5.465.156.207
Chi phí bán hàng				-
Chi phí quản lý doanh nghiệp				4.779.142.384
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				686.013.823
Thu nhập khác				25.135.260
Chi phí khác				81.875.791
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết				817.257.612
Chi phí thuế TNDN hiện hành				356.004.120
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				5.102.934
Tổng lợi nhuận sau thuế				1.085.423.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lương và thưởng	488.076.923	547.769.231

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2015 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

5. Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014, được phân loại lại cho phù hợp để so sánh.



Trương Khắc Hoàng
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 05 năm 2015


Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng


Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu

